

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên
Ông Kim Thành Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Phí Đình Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023)

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng ban
Ông Phạm Duy Huân	Thành viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Phạm Xuân Toán - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 25 tháng 8 năm 2023

*Số: 148/VACO/BCSX.HCM***BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai với giá trị là 9.562.387.149 VND. Nếu Công ty hạch toán chi phí lãi vay đầy đủ theo thực tế phát sinh trên cơ sở cam kết tại các hợp đồng, khế ước nhận nợ và theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu "Chi phí tài chính"; chỉ tiêu "Chi phí phải trả" tăng thêm 9.562.387.149 VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng lỗ tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409.200.206.303	438.039.676.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.370.683.864	17.521.039.323
1. Tiền	111		11.370.683.864	17.521.039.323
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.547.878.003	252.616.846.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	168.872.331.636	179.672.682.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	22.800.560.169	19.393.455.309
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	72.014.978.717	70.690.701.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(17.139.992.519)	(17.139.992.519)
III. Hàng tồn kho	140	9	150.111.348.866	166.480.867.164
1. Hàng tồn kho	141		150.111.348.866	166.480.867.164
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.170.295.570	1.420.923.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	702.129.662	708.277.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		454.312.217	81.170.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	13.853.691	631.475.345
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		620.359.617.857	635.859.835.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		780.000.000	780.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	780.000.000	780.000.000
II. Tài sản cố định	220		562.880.403.679	584.853.582.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	562.880.403.679	584.833.345.084
- Nguyên giá	222		941.409.908.836	941.409.908.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(378.529.505.157)	(356.576.563.752)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	20.237.519
- Nguyên giá	228		404.750.000	404.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.750.000)	(384.512.481)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	40.235.741.749	34.548.262.252
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.235.741.749	34.548.262.252
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	5.900.000.000	5.900.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.900.000.000	4.900.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.563.472.429	9.777.990.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.400.669.319	4.528.133.849
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		439.125.350	451.419.064
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	4.723.677.760	4.798.437.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.029.559.824.160	1.073.899.511.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		962.833.338.349	1.009.412.554.316
I. Nợ ngắn hạn	310		758.726.427.881	783.411.835.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	122.618.996.863	148.883.181.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	195.323.660	195.323.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.485.548.520	5.687.174.713
4. Phải trả người lao động	314		2.245.455.618	3.408.461.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	200.800.769.869	192.934.074.585
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	25.999.958.681	31.109.062.003
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	395.297.565.096	399.297.565.096
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.082.809.574	1.896.992.574
II. Nợ dài hạn	330		204.106.910.468	226.000.718.803
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	330.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	203.776.910.468	226.000.718.803
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.726.485.811	64.486.957.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	66.726.485.811	64.486.957.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.769.684.418	27.214.582.611
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(229.034.786.254)	(225.710.163.369)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(238.010.119.577)	(233.509.082.280)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.975.333.323	7.798.918.911
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.968.528.047	2.959.478.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.029.559.824.160	1.073.899.511.992



Phạm Xuân Toán
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Văn Hình
 Kế toán trưởng

Phạm Hồng Trung
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	94.855.377.900	87.493.126.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	198.703.190	764.508
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	94.656.674.710	87.492.361.575
4. Giá vốn hàng bán	11	25	46.244.682.932	38.106.389.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.411.991.778	49.385.972.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		29.864.455	17.011.429
7. Chi phí tài chính	22	27	28.790.777.631	40.140.856.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.790.777.631	40.140.856.910
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.996.683.383	9.791.909.242
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		10.654.395.219	(529.782.607)
10. Thu nhập khác	31	29	5.236.000	1.687.432.739
11. Chi phí khác	32	30	302.105.454	606.566.698
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(296.869.454)	1.080.866.041
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.357.525.765	551.083.434
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.178.790.036	1.248.618.666
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.293.715	12.293.715
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.166.442.014	(709.828.947)
17. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		8.975.333.323	(506.477.362)
18. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		191.108.691	(203.351.585)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	561	(32)



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Trung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gắn tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.357.525.765	551.083.434
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.973.178.924	20.084.121.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.864.455)	(1.704.414.166)
- Chi phí lãi vay	06	28.790.777.631	40.140.856.910
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.091.617.865	59.071.648.128
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.325.742.320	31.334.528.473
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.444.278.298	(3.045.785.739)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(46.850.327.888)	(20.752.496.092)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(866.387.672)	6.691.819.592
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.276.053.581)	(15.747.601.957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.100.000.000)	(1.902.640.760)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.469.183.000)	(552.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.299.686.342	55.096.871.645
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và TSDH khác	21	-	(191.326.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và TSDH khác	22	-	2.522.727.272
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.864.455	17.011.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.864.455	2.348.411.849
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.776.191.665	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.000.000.000)	(55.616.126.279)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(256.097.921)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.479.906.256)	(55.616.126.279)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.150.355.459)	1.829.157.215
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.521.039.323	20.233.224.982
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	11.370.683.864	22.062.382.197



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Trung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189364 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 75 người (tại ngày 01 thán 01 năm 2023 là 108 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động Xây dựng các công trình nhà máy thủy điện và Sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<i>Công ty con</i>				
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô	94 Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97	98,97	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm
<i>Công ty con gián tiếp</i>				
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97	98,97	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Các công ty con được hợp nhất

Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô và Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có những khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với giá trị là 117.778.310.796 VND (xem thuyết minh số 15) và khoản nợ ngân hàng đã quá hạn thanh toán với giá trị là 526.078.574.002 VND (xem thuyết minh số 20). Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 229.034.786.254 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 225.710.163.369 VND). Những thông tin này cho thấy sự tồn tại của những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết được vấn đề này và đang tích cực đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, xin gia hạn các khoản nợ đến hạn trả. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới, nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định khác	04 - 05

Công ty tạm ngưng khấu hao một số tài sản cố định không dùng, tài sản cố định chờ thanh lý từ năm 2020 với nguyên giá là 12.686.569.091 VND, giá trị còn lại là 5.875.271.736 VND và thời gian sử dụng còn lại tính từ 2020 (năm ngưng trích) là từ 03 năm đến 05 năm; Nếu thực hiện tiếp tục trích khấu hao theo thời gian còn lại trên cơ sở phương pháp đường thẳng thì giá trị khấu hao trong kỳ này là 642.953.165 VND.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Các Công ty khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà	Cũng được Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.810.638.323	2.245.336.789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.560.045.541	15.275.702.534
Cộng	11.370.683.864	17.521.039.323

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	56.388.304.689	71.192.160.360
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (i)	32.934.029.127	32.934.029.127
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	10.065.366.419	10.065.366.419
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.635.008.315	4.635.008.315
Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	3.185.111.018	3.185.111.018
Công ty CP Sông Đà 6	1.599.044.445	1.599.044.445
Công ty CP Sông Đà 4	1.314.302.285	1.314.302.285
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)	807.428.165	807.428.165
Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty CP Sông Đà 9	496.196.964	496.196.964
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4.09	487.849.823	487.849.823
Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty CP Sông Đà 9	349.777.000	349.777.000
Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty CP Sông Đà 6	279.058.654	279.058.654
Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty CP Sông Đà 9	152.310.091	152.310.091
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (i)	82.822.383	14.886.678.054
b) Phải thu của khách hàng là các đối tượng khác	112.484.026.947	108.480.522.636
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	29.040.856.191	29.040.856.191
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình	23.977.765.499	15.197.045.932
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.708.373.734	23.904.050.107
Các khách hàng khác	35.757.031.523	40.338.570.406
Cộng	168.872.331.636	179.672.682.996

- (i) Quyền đòi nợ các khoản phải thu này đã được thế chấp cho khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 20).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán là bên liên quan	75.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	75.000.000	-
b) Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	22.725.560.169	19.393.455.309
Xi măng phụ gia Phước Hòa	3.903.317.507	3.903.317.507
DNTN Hoàng Trọng	1.300.000.000	1.300.000.000
Các nhà cung cấp khác	17.522.242.662	14.190.137.802
Cộng	22.800.560.169	19.393.455.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	1.186.887.684	-	1.186.887.684	-
Chi nhánh Sông Đà 505	1.104.358.182	-	1.104.358.182	-
Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà	32.300.000	-	32.300.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	50.229.502	-	50.229.502	-
b) Phải thu ngắn hạn khác là các đối tượng khác	70.828.091.033	(4.668.866.075)	70.690.701.105	(4.668.866.075)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (i)	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	2.943.295.000	-	2.941.995.000	-
Tạm ứng (ii)	35.831.997.116	(736.157.452)	32.770.925.646	(736.157.452)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.002.798.917	(3.932.708.623)	24.927.780.459	(3.932.708.623)
c) Phải thu dài hạn khác là các đối tượng khác	780.000.000	-	780.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	780.000.000	-	780.000.000	-
Cộng	72.794.978.717	(4.668.866.075)	72.657.588.789	(4.668.866.075)

- (i) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại tại Hà Nội, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng từ những cá nhân thi công công trình cho Công ty, hiện tại các Công trình này vẫn đang trong giai đoạn làm việc giữa các bên để quyết toán nên chưa hoàn ứng.

8. NỢ XẤU

Là các khoản nợ phải thu đã quá hạn trên 03 năm, cụ thể:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.904.122.526	-	4.904.122.526	-
Công ty CP Sông Đà 6 - Bên liên quan	1.599.044.445	-	1.599.044.445	-
Các đối tượng khác	3.305.078.081	-	3.305.078.081	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.567.003.918	-	7.567.003.918	-
Xi măng phụ gia Phước Hòa	3.903.317.507	-	3.903.317.507	-
Các đối tượng khác	3.663.686.411	-	3.663.686.411	-
c) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.668.866.075	-	4.668.866.075	-
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	1.229.784.245	-
Các đối tượng khác	3.439.081.830	-	3.439.081.830	-
Cộng	17.139.992.519	-	17.139.992.519	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	150.111.348.866	-	166.480.867.164	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.147.165.609	-	4.101.301.523	-
Công cụ, dụng cụ	269.181.242	-	282.875.370	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	145.695.002.015	-	162.096.690.271	-
a) Dài hạn	4.723.677.760	-	4.798.437.760	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.723.677.760	-	4.798.437.760	-
Cộng	154.835.026.626	-	171.279.304.924	-

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình, dự án chưa nghiệm thu, quyết toán.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	702.129.662	708.277.460
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	485.812.440	534.505.670
Chi phí bảo hiểm	216.317.222	173.771.790
b) Dài hạn	5.400.669.319	4.528.133.849
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.171.016.739	3.271.047.012
Chi phí sửa chữa	1.229.652.580	1.257.086.837
Cộng	6.102.798.981	5.236.411.309

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIÃT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	566.141.409.400	331.587.550.519	41.285.025.918	1.805.650.272	590.272.727	941.409.908.836						
Số dư cuối kỳ	566.141.409.400	331.587.550.519	41.285.025.918	1.805.650.272	590.272.727	941.409.908.836						
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	143.932.736.131	169.270.524.472	41.197.719.841	1.598.999.457	576.583.851	356.576.563.752						
- Khấu hao trong kỳ	14.148.404.555	7.623.593.178	-	176.943.670	4.000.002	21.952.941.405						
Số dư cuối kỳ	158.081.140.686	176.894.117.650	41.197.719.841	1.775.943.127	580.583.853	378.529.505.157						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	422.208.673.269	162.317.026.047	87.306.077	206.650.815	13.688.876	584.833.345.084						
Tại ngày cuối kỳ	408.060.268.714	154.693.432.869	87.306.077	29.707.145	9.688.874	562.880.403.679						

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 123.284.795.886 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 123.134.795.886 VND).

Công trình nhà máy thủy điện Đak Lồ (gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị) có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 545.292.050.411 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 566.943.022.240 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Kon Tum (xem thuyết minh số 19).

Ngoài ra, một số TSCĐ khác là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 16.672.756.255 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 16.672.756.255 VND) cũng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Xem thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	404.750.000	404.750.000
Số dư cuối kỳ	404.750.000	404.750.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	384.512.481	384.512.481
- Khấu hao trong kỳ	20.237.519	20.237.519
Số dư cuối kỳ	404.750.000	404.750.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	20.237.519	20.237.519
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 404.750.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 0 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Lô	32.895.891.637	27.208.412.140
Dự án Nhà máy Thủy điện Ngọc Tem	4.961.725.644	4.961.725.644
Khu nhà ở 3ha	2.309.917.340	2.309.917.340
Khác	68.207.128	68.207.128
Cộng	40.235.741.749	34.548.262.252

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Mãng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÀU SỐ B 09_h-DN/HIN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
a) Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Dầu tư và Phát triển Vân Phong	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000
Công ty CP Sông Đà 6 (i)	950.000.000	-	696.864.000	950.000.000
Công ty CP Thủy điện Đăk Sôr 3 (i)	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng	4.900.000.000	-	696.864.000	4.900.000.000

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này có thể khác so với giá trị ghi số.

(ii) Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo giá trị hợp lý do khoản đầu tư này được nắm giữ với mục đích lâu dài, đồng thời giá trị dự phòng nếu có cũng không trọng yếu.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

Dãy là giá trị của 1.000 trái phiếu, thời hạn 07 năm, lãi suất thả nổi theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Mãng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	9.734.883.317	9.734.883.317	12.114.383.317	12.114.383.317
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	2.860.881.634	2.860.881.634	3.560.881.634	3.560.881.634
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479
Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty CP Sông Đà 6	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055
Chi nhánh 555 - Công ty CP Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	850.952.573	850.952.573	1.650.952.573	1.650.952.573
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	750.433.763	750.433.763	1.379.933.763	1.379.933.763
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	608.926.401	608.926.401	758.926.401	758.926.401
Công ty CP Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
Chi nhánh 515 - Công ty CP Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà - Chi Nhánh 5	37.761.104	37.761.104	137.761.104	137.761.104
Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty CP Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
b) Phải trả người bán là đối tượng khác	112.884.113.546	112.884.113.546	136.768.797.969	136.768.797.969
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860
Chi nhánh Công ty CP Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727
Các nhà cung cấp khác	81.566.883.959	81.566.883.959	105.451.568.382	105.451.568.382
Cộng	122.618.996.863	122.618.996.863	148.883.181.286	148.883.181.286

Trong đó, có các khoản nợ đã quá hạn thanh toán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số quá hạn thanh toán	Giá trị	Số quá hạn thanh toán
	VND	VND	VND	VND
a) Nợ quá hạn thanh toán là các bên liên quan	6.719.160.282	6.719.160.282	8.248.660.282	8.248.660.282
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479
Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty CP Sông Đà 6	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055
Chi nhánh 555 - Công ty CP Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	850.952.573	850.952.573	1.650.952.573	1.650.952.573
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	750.433.763	750.433.763	1.379.933.763	1.379.933.763
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	454.085.000	454.085.000	454.085.000	454.085.000
Công ty CP Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
Chi nhánh 515 - Công ty CP Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà - Chi Nhánh 5	37.761.104	37.761.104	137.761.104	137.761.104
Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty CP Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
b) Nợ quá hạn thanh toán là các đối tượng khác	111.059.150.514	111.059.150.514	132.114.279.686	132.114.279.686
Chi nhánh Công ty CP Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860
Các đối tượng khác	79.741.920.927	79.741.920.927	100.797.050.099	100.797.050.099
Cộng	117.778.310.796	117.778.310.796	140.362.939.968	140.362.939.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	85.000.000	85.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty CP Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000
b) Người mua trả tiền trước là đối tượng khác	110.323.660	110.323.660
Các đối tượng khác	110.323.660	110.323.660
Cộng	195.323.660	195.323.660

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	617.621.654	-	617.621.654
Các loại thuế, phí khác	13.853.691	-	-	13.853.691
Cộng	13.853.691	617.621.654	-	631.475.345
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	600.901.773	8.004.435.704	(8.337.574.991)	934.041.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	789.437.580	1.178.790.036	(1.100.000.000)	710.647.544
Thuế thu nhập cá nhân	2.334.819.364	345.077.787	(205.206.689)	2.194.948.266
Thuế tài nguyên	595.689.623	5.530.132.945	(6.617.280.985)	1.683.837.663
Thuế nhà thầu	-	91.755.616	(91.755.616)	-
Các loại thuế, phí khác	163.700.180	553.519.310	(553.519.310)	163.700.180
Cộng	4.485.548.520	15.703.711.398	(16.905.337.591)	5.687.174.713

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	189.755.147.043	174.110.101.474
Chi phí xây dựng phải trả nhà thầu phụ	8.316.780.944	8.014.080.813
Chi phí sửa chữa	-	6.074.085.569
Chi phí khác	2.728.841.882	4.735.806.729
Cộng	200.800.769.869	192.934.074.585

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	25.999.958.681	31.109.062.003
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả - Bên liên quan	4.080.000.000	4.080.000.000
Kinh phí công đoàn	52.255.050	308.899.854
Bảo hiểm xã hội	-	353.782.319
Bảo hiểm y tế	-	38.642.865
Cổ tức phải trả	4.628.130.295	4.782.524.853
Phải trả lương CB CNV	2.673.315.215	2.673.315.215
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	1.189.608.261
Phải trả tiền chuyển nhượng vốn góp	1.445.000.000	1.445.000.000
Phải trả đối tượng khác	13.121.258.121	16.237.288.636
b) Phải trả dài hạn khác	330.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	330.000.000	-
Cộng	26.329.958.681	31.109.062.003

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Mãng Den,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ			
	Giá trị VND	Giá trị VND	Tổng VND	Giảm VND		
a) Ngân hạn	395.297.565.096	395.297.565.096	33.000.000.000	(37.000.000.000)	399.297.565.096	399.297.565.096
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	333.719.488.368	333.719.488.368	-	-	333.719.488.368	333.719.488.368
Vay dài hạn đến hạn trả	61.578.076.728	61.578.076.728	33.000.000.000	(37.000.000.000)	65.578.076.728	65.578.076.728
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (ii)	10.578.076.728	10.578.076.728	-	(5.000.000.000)	15.578.076.728	15.578.076.728
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (iii)	51.000.000.000	51.000.000.000	33.000.000.000	(32.000.000.000)	50.000.000.000	50.000.000.000
b) Dài hạn	203.776.910.468	203.776.910.468	10.776.191.665	(33.000.000.000)	226.000.718.803	226.000.718.803
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (iii)	203.776.910.468	203.776.910.468	10.776.191.665	(33.000.000.000)	226.000.718.803	226.000.718.803
Cộng	599.074.475.564	599.074.475.564	43.776.191.665	(70.000.000.000)	625.298.283.899	625.298.283.899

(i) Khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369556/HPTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mức vay 600.000.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/2013/369556/HPTD ngày 04 tháng 12 năm 2013, số tiền vay 27.440.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV.

- Hợp đồng số 01/2014/369556/HPTD ngày 27 tháng 6 năm 2014, số tiền vay 39.500.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2014. Thời gian vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Hình thức đảm bảo cho khoản vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phải biệt ngôn vốn đầu tư dự án "Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014".

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Kon Tum theo HĐ tín dụng số 5100-LAV-20100671 ngày 4 tháng 11 năm 2010 và phụ lục sửa đổi, bổ sung số 03/5100-LAV-201100671 ngày 22 tháng 8 năm 2016, thời hạn cho vay tối đa là 16 năm, bao gồm 4 năm ân hạn kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là Lãi suất có điều chỉnh và được tính bằng lãi suất trần huy động VND có kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ có tính dự trừ bắt buộc và dự trừ thanh toán do Agribank chi nhánh Kon Tum thông báo + chi phí biến đổi tối thiểu 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất theo HUD thể chấp số 5100-LCL-2022.00132 ngày 28 tháng 02 năm 2022 với tổng giá trị 595.775.000.000 VND, bao gồm:

- Tài sản gắn liền với đất theo GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 734726, kèm với GCN bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là Công trình thủy điện Đak Lô với diện tích 321.532,3 m²;
- Tài sản gắn liền với đất theo GCN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 063263 kèm với công trình xây dựng là trụ sở làm việc và nhà ở cán bộ CNV với diện tích 9.247,5 m²;
- Toàn bộ máy móc thiết bị của Dự án Thủy điện Đak Lô.

Tại 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các khoản gốc vay và lãi vay quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Gốc vay	344.297.565.096	625.298.283.899
Lãi vay	181.781.008.906	174.110.101.474
Cộng	526.078.574.002	799.408.385.373

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	61.578.076.728	65.578.076.728
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	203.776.910.468	226.000.718.803
Tổng cộng	265.354.987.196	291.578.795.531
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	61.578.076.728	65.578.076.728
Số phải trả sau 12 tháng	203.776.910.468	226.000.718.803



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃU SỐ B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các chi tiết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	159.993.560.000	-	100.029.499.600	26.541.379.302	(231.225.698.672)	2.905.347.770	58.244.088.000					
Lãi năm trước	-	-	-	-	7.798.918.911	491.897.285	8.290.816.196					
Trích quỹ	-	-	-	673.203.309	(2.283.383.608)	(23.819.701)	(1.634.000.000)					
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(413.946.520)	(413.946.520)					
Số đầu năm nay	159.993.560.000	-	100.029.499.600	27.214.582.611	(225.710.163.369)	2.959.478.834	64.486.957.676					
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.975.333.323	191.108.691	9.166.442.014					
Trích quỹ (i)	-	-	-	5.555.101.807	(12.299.956.208)	(70.145.598)	(6.814.999.999)					
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	(111.913.880)	(111.913.880)					
Số cuối kỳ	159.993.560.000	-	100.029.499.600	32.769.684.418	(229.034.786.254)	2.968.528.047	66.726.485.811					

(i) Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Dak Lô – Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SD3-DL-DHDCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023, cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 5.612.874,135 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6.815.000.000 VND;
- Chia cổ tức cho các cổ đông: 35.370.000.000 VND (đã tạm trích trong năm 2022 số tiền 24.497.000.000 theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 38/NQ-SD3-DL-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2022).

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong kỳ này là 256.097.921 VND (kỳ trước là 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)*****Vốn điều lệ***

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900189364 sửa đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 159.993.560.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Chi tiết vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỉ lệ %	Giá trị VND	Tỉ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	51,00%	81.596.715.600	51,00%
Các cổ đông khác	78.396.844.400	49,00%	78.396.844.400	49,00%
Cộng	159.993.560.000	100%	159.993.560.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỉ lệ %	Giá trị VND	Tỉ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	51,00%	81.596.715.600	51,00%
Các cổ đông khác	78.396.844.400	49,00%	78.396.844.400	49,00%
Cộng	159.993.560.000	100%	159.993.560.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phát sinh trải rộng, tuy nhiên chỉ trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động của Công ty trong các khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động xây lắp các công trình nhà máy thủy điện.
- Lĩnh vực 2: Sản xuất điện thương phẩm

Chỉ tiêu	Xây lắp công trình thủy điện	Sản xuất điện thương phẩm	Loại trừ	Tổng cộng
Kỳ này				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	31.127.592.985	75.424.982.392	(12.561.005.497)	93.991.569.880
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.043.808.020	-	(180.000.000)	863.808.020
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	122.748.792	21.973.367.284	(61.468.576)	22.034.647.500
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.387.303.485	20.005.381.803	61.468.576	21.454.153.864
5. Tài sản bộ phận	719.132.326.828	653.294.621.554	(342.867.124.222)	1.029.559.824.160
Tổng tài sản				1.029.559.824.160
6. Nợ phải trả bộ phận	680.433.791.955	363.053.155.431	(80.653.609.037)	962.833.338.349
Tổng Nợ phải trả				962.833.338.349
Kỳ trước				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.529.814.739	83.962.546.836	-	87.492.361.575
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	7.464.334.862	121.861.305	(7.586.196.167)	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	362.556.441	26.728.303.460	(61.468.576)	27.029.391.325
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.610.746.820)	44.143.341.118	61.468.576	39.594.062.874
5. Tài sản bộ phận	730.783.348.694	691.578.838.734	(335.814.023.943)	1.086.548.163.485
Tổng tài sản				1.073.899.511.992
6. Nợ phải trả bộ phận	702.295.908.917	387.933.187.082	(80.816.541.683)	1.009.412.554.316
Tổng Nợ phải trả				1.009.412.554.316

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dó la Mỹ (USD)	42.020,97	691,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.929.286.916	936.893.853
Doanh thu bán điện thương phẩm	75.062.282.964	83.962.546.836
Doanh thu khác	863.808.020	2.593.685.394
Cộng	94.855.377.900	87.493.126.083
<i>Trong đó, doanh thu với bên liên quan:</i>		
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4.209.129.254	-
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
- Giảm giá hàng bán	198.703.190	764.508
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.656.674.710	87.492.361.575

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	18.280.921.101	685.924.246
Giá vốn bán điện thương phẩm	27.119.634.358	35.007.145.192
Giá vốn khác	844.127.473	2.413.320.021
Cộng	46.244.682.932	38.106.389.459

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.567.092.262	1.292.225.032
Chi phí nhân công	9.126.509.847	10.503.534.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.034.647.480	20.084.121.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.972.860.320	24.608.487.014
Chi phí khác	2.138.568.150	1.733.410.066
Cộng	38.839.678.059	58.221.778.672

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.790.777.631	40.140.856.910
Cộng	28.790.777.631	40.140.856.910

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.680.064	3.822.322.145
Chi phí nhân viên	5.142.511.921	2.495.693.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.772.018	244.795.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.677.899.660	1.737.186.253
Chi phí khác	1.851.819.720	1.491.911.126
Cộng	8.996.683.383	9.791.909.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***29. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	1.687.402.737
Các khoản khác	5.236.000	30.002
Cộng	<u>5.236.000</u>	<u>1.687.432.739</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	40.223.366
Các khoản khác.	302.105.454	566.343.332
Cộng	<u>302.105.454</u>	<u>606.566.698</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 3	-	-
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	1.178.790.036	1.248.618.666
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.178.790.036</u>	<u>1.248.618.666</u>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đồng công ty mẹ	8.975.333.323	(506.477.362)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.975.333.323	(506.477.362)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.999.356	15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>561</u>	<u>(32)</u>

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	15.999.356	15.999.356
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<u>15.999.356</u>	<u>15.999.356</u>

Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022 với tổng giá trị là 6.815.000.000 VND. Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được tính toán lại trên báo cáo tài chính hợp nhất cả năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	599.074.475.564	625.298.283.899
Trừ: Tiền	11.370.683.864	17.521.039.323
Nợ thuần	587.703.791.700	607.777.244.576
Vốn chủ sở hữu	66.726.485.811	64.486.957.676
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	8,81	9,42

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	11.370.683.864	17.521.039.323	11.370.683.864	17.521.039.323
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193.275.187.088	205.813.632.306	193.275.187.088	205.813.632.306
Đầu tư tài chính	5.900.000.000	5.900.000.000	5.646.864.000	9.864.352.000
Các khoản ký quỹ	3.723.295.000	3.721.995.000	3.723.295.000	3.721.995.000
Cộng	214.269.165.952	232.956.666.629	214.016.029.952	236.921.018.629
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	599.074.475.564	625.298.283.899	599.074.475.564	625.298.283.899
Phải trả người bán và phải trả khác	148.896.700.494	179.290.918.251	148.896.700.494	179.290.918.251
Chi phí phải trả	200.800.769.869	192.934.074.585	200.800.769.869	192.934.074.585
Cộng	948.771.945.927	997.523.276.735	948.771.945.927	997.523.276.735

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	11.370.683.864	-	11.370.683.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193.275.187.088	-	193.275.187.088
Dầu tư tài chính	-	5.900.000.000	5.900.000.000
Các khoản ký quỹ	2.943.295.000	780.000.000	3.723.295.000
Cộng	207.589.165.952	6.680.000.000	214.269.165.952
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	395.297.565.096	203.776.910.468	599.074.475.564
Phải trả người bán và phải trả khác	148.566.700.494	330.000.000	148.896.700.494
Chi phí phải trả	200.800.769.869	-	200.800.769.869
Cộng	744.665.035.459	204.106.910.468	948.771.945.927
Chênh lệch thanh khoản thuần	(537.075.869.507)	(197.426.910.468)	(734.502.779.975)
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	17.521.039.323	-	17.521.039.323
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.813.632.306	-	205.813.632.306
Dầu tư tài chính	-	5.900.000.000	5.900.000.000
Các khoản ký quỹ	2.941.995.000	780.000.000	3.721.995.000
Cộng	226.276.666.629	6.680.000.000	232.956.666.629
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	399.297.565.096	226.000.718.803	625.298.283.899
Phải trả người bán và phải trả khác	179.290.918.251	-	179.290.918.251
Chi phí phải trả	192.934.074.585	-	192.934.074.585
Cộng	771.522.557.932	226.000.718.803	997.523.276.735
Chênh lệch thanh khoản thuần	(545.245.891.303)	(219.320.718.803)	(764.566.610.106)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 14, 15, 16, 19, 21 và 24; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đong Nai 5		
Thu tiền thanh toán khối lượng thi công	23.036.456.421	42.062.443.335

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
			VND	VND
		Hội đồng quản trị	808.454.545	498.624.488
1	Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch HĐQT	249.200.000	193.473.563
2	Ông Phạm Xuân Toàn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	226.254.545	170.930.025
3	Ông Kim Thành Nam	Thành viên	60.000.000	-
4	Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	60.000.000	-
5	Ông Bùi Đình Đông	Thành viên	30.000.000	-
6	Ông Phú Đình Mạnh	Thành viên kiêm Phó tổng Giám đốc	183.000.000	134.220.900
		Ban kiểm soát	364.800.000	-
1	Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng ban	60.000.000	-
2	Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	160.800.000	-
3	Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên	144.000.000	-
		Ban Tổng Giám đốc	178.000.000	133.882.613
1	Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	178.000.000	133.882.613
	Cộng		1.351.254.545	766.389.713

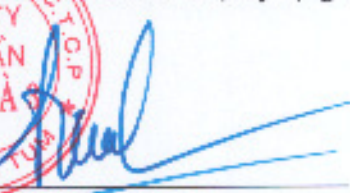
35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

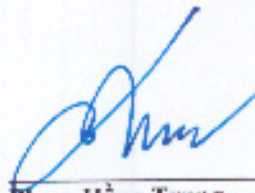
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm số tiền 13.736.430 VND là cổ tức năm 2020 được thanh toán trong kỳ. Theo đó, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp).

Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) bao gồm 5.687.479.497 VND là chi phí thi công hạng mục hồ B Dự án Thủy điện Đak Lô nhưng chưa thanh toán cho nhà thầu thi công. Theo đó, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần Giảm chi để mua sắm, xây dựng TSCD và TSDH khác.




Phạm Xuân Toàn
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023


Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng


Phạm Hồng Trung
Người lập biểu